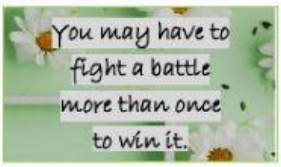
3| DẠNG NGHI VẤN WHEN

MỖI KỲ RA 1-2 CÂU



Ngoài việc buộc phải nghe được từ để hỏi (when), việc ghi nhớ chủ ngữ và thì của động từ cũng rất quan trọng trong giải quyết câu hỏi về nhiều thời điểm khác nhau.

Có thể bạn phải chiến đấu nhiều hơn một lần để dành chiến thắng trong một trận đấu.

Chiến lược làm bài

- **Những đáp án sử dụng giới từ và liên từ thường là đáp án đúng.**
- **Những đáp án sử dụng phó từ liên quan đến thời điểm, ngày tháng thời gian thường là đáp án chính xác.**
- **Trong câu hỏi, cố gắng nghe trợ động từ sau "When" để xác định thời gian xảy ra của hành động.**

Những dạng hỏi đáp thường gặp

Q. When will they publish the report? Khi nào thì họ sẽ công bố báo cáo?
Giới từ cụ thể → Not until the end of Septemper. Phải đến cuối tháng 9.

publish (v) /ˈpʌblɪʃ/
công bố
= issue /ˈɪʃuː/

Q. When will you end your day? Khi nào thì bạn kết thúc công việc?
Liên từ cụ thể → As soon as I finish this report. Ngay khi tôi hoàn thành báo cáo này.

finish (v) /ˈfɪn.ɪʃ/
kết thúc, hoàn thành
= complete /kəmˈpliːt/
staff (n) /stæf/
nhân viên
= employee /ɪmˈplɔɪiː/
annual (adj) /ˈæn.ju.əl/
hằng năm
= yearly /ˈjɪrli/
conference (n)
/ˈkɑːn.fɚ.əns/ cuộc họp
= consultation
/ˌkɑːnslˈteɪʃn/

Q. When should my staff get there? Khi nào nhân viên của tôi phải tới đây?
Thời điểm → By 4 p.m. vào 4 giờ chiều.

Q. When is the annual conference held? Khi nào thì họ tổ chức hội nghị thường niên?
Ngày tháng → On January 10th. Vào ngày 10 tháng 1.

Sample Question

Q. When will the job description be posted on the website?
(A) I'll write you a prescription.
(B) No, I don't think so.
(C) In about an hour.

Khi nào thì bản miêu tả công việc sẽ được đăng lên trang web?
(A) Tôi sẽ kê đơn thuốc cho bạn.
(B) Không, tôi không nghĩ vậy.
(C) Trong khoảng một tiếng nữa.
Đáp án (C)

Giải thích: Với câu nghi vấn When, bạn luôn phải ghi nhớ thì của động từ. Trong câu này, chỉ cần nghe được từ *When will* là bạn đã có thể tìm ra đáp án. Với câu nghi vấn When ở thì hiện tại/tương lai thì đáp án đúng đa phần thuộc dạng '*in/next* + thời gian'. Đáp án (A) sử dụng từ *prescription* có phát âm tương tự từ *description* để gài bẫy. Chỉ cần nghe thấy từ No thì đã có thể loại ngay đáp án (B).

Từ vựng: job description miêu tả công việc **post** đăng, niêm yết, **prescription** đơn thuốc.

description (n)
/dɪˈskrɪpʃn/
sự diễn tả, sự mô tả.
= depiction /dɪˈpɪkʃn/
prescription (n)
/prɪˈskrɪp.ʃən/
đơn thuốc

Những đáp án đúng thường xuất hiện trong dạng nghi vấn When

LIVEWORKSHEETS

PHÂN LOẠI CHUNG	PHÂN LOẠI CHI TIẾT	MẪU ĐÁP ÁN THƯỜNG GẶP TRONG BÀI THI	
Thời điểm	**Hiện tại/ tương lai**	**In + thời gian** Sau ~	**In two weeks** sau hai tuần nữa
		Thời gian + From now Sau ~ tính từ bây giờ	**Two weeks from now** Sau hai tuần tính từ bây giờ
		Next + thời gian ~ tới	**Next week** Tuần tới
		Any + thời gian Bất cứ ~	**Any day** Bất cứ ngày nào
		Around + thời gian Khoảng ~	**Around 4 o'clock** Khoảng 4 giờ
		Sometime + thời gian Lúc nào đó	**Sometime next week** Lúc nào đó trong tuần tới
		At + thời gian Lúc ~	**At 6 o'clock** Lúc 6 giờ
		By + thời gian Đến ~	**By the end of the week** Đến cuối tuần
	Quá khứ	**After/ Before** ~ Sau khi/ Trước khi ~	**After/ Before lunch** Sau/ Trước bữa trưa
		Loại khác	**Now** Bây giờ; **Just now** Ngay bây giờ; **Soon** Sớm; **Tomorrow morning** Sáng mai; **Tonight** Tối nay; **This afternoon** Chiều nay
		Thời gian + ago + ~ trước	**Two years ago** hai năm trước
		Last + Thời gian ~ trước	**Last month** tháng trước
		Loại khác	**Yesterday** hôm qua
Cấu trúc thường gặp	**Những cấu trúc của đáp án đúng không liên quan tới thì của động từ**	**Not until~ / Not before~** Phải tới khi ~ **When~ / While~** Khi ~ / Trong khi ~ **As soon as~** Ngay khi ~ **Before~ / After~** Trước ~ / Sau ~	
Mẫu đáp án đúng thường gặp	**Mẫu Câu "Tôi không biết/ không rõ".**	**I don't know/I have no idea/I'm not sure.** Tôi không biết. **It hasn't been decided yet.** Vẫn chưa được quyết định. **I can't decide.** Tôi không thể quyết định. **I haven't checked.** Tôi vẫn chưa kiểm tra. **I haven't been told yet/ Well, I haven't heard of it.**. Vẫn chưa nghe nói tới. **It's up to you.** Tùy thuộc vào bạn. **I'll leave it up to you.** Tùy bạn quyết định. **It depends on you.** Phụ thuộc vào bạn. **Let me ask.** Để tôi hỏi. **Check the website.** Hãy kiểm tra trên trang web. **They didn't say anything about it.** Họ chưa nói gì về chuyện này. **We're not quite sure yet.** Chúng tôi chưa chắc lắm. **I'm new here.** Tôi mới đến còn chưa biết nhiều.	

LIVEWORKSHEETS

I. STRATEGY PRACTICE:

Listen to the questions and responses below. First, fill in the gaps with the words you hear. Then, identify the required information in the answer.

1. A: the seminar supposed to begin?
B: In an hour. **(length of time)**
2. A: you meet with Mr. Wilson?
B: I guess it was last month.
3. A: When are you taking a vacation ?
B: I have not decided .
4. A: When did you drop by the department ?
B: Earlier .
5. A: When will Gloria be for a consultation?
B: morning.
6. A: When does the warranty on this expire?
B: months from now.
7. A: When does the finish?
B: At .
8. A: When do you expect the inspector to ?
B: She's scheduled to be here at .
9. A: When do you think the version will be published?
B: Early .
10. A: When will you if you got the job?
B: the end of the month.
11. A: When did you go on your ?
B: , and I'm ready to go again.
12. A: When did you ?
B: At sharp.
13. A: When will you be your bags?
B: When arrives.

seminar (n) /'semɪnɑ:r/ buổi tọa đàm
= workshop /'wɝ:k.ʃɑ:p/
suppose (v) /sə'poʊz/ cho là
= expect /ɪk'spekt/
depend (v) + on /dɪ'pend/ dựa vào, phụ thuộc
= be governed by /'gʌvərn/
drop by (v.p) /drɑ:p baɪ/ ghé qua
= stop by /stɒp baɪ/
consultation (n) /ˌkɑ:n.sʌl'teɪ.ʃən/ cuộc họp
= meeting /'mi:.ţɪŋ/
warranty (n) /'wɔ:r.ən.ţi/ sự bảo đảm
= guarantee /ˌger.ən'ti:/
expire (v) /ɪk'spaɪr/ hết hiệu lực
= terminate /'tɝ:.mə.neɪt/
inspector (n) /ɪn'spek.tɝ/ thanh tra
= examiner /ɪg'zæm.ɪ.nər/
schedule (v) /'skedʒu:l/ lên lịch *= plan /plæn/*
version (n) /'vɜ:ʃn/ phiên bản
original version: phiên bản gốc

II. STRATEGY PRACTICE: Choose 3 among the 5 responses that best reply the question.

1. When did Jim receive the package?
a. I guess he took his stuff yesterday.
b. Just a ten-minute walk from here.
c. One day after his trip to Italy.
d. I guess it was around 5 days ago
e. She's been on a business trip.

stuff (n) /stʌf/ đồ đạc
= things /θɪŋ/

trip (n) /trɪp/ chuyến đi

2. When is the store going to be painted?
a. As soon as its owner makes the payment.

current (adj) /'kɜ:rənt/ hiện nay
= recent /'ri:snt/

LIVEWORKSHEETS

b. Ms. Victoria is going to quit her current job.
c. I have no idea. The plan has been changed.
d. We painted the house ourselves.
e. In the summer, as planned.

3. When did they develop this new product?
a. They started 2 weeks ago.
b. Around the time that it was widely advertised on TV.
c. As soon as they received enough financial support.
d. They got a reward last year.
e. We hired them to develop the products.

advertise (v) /ˈæd.vəˌtaɪz/ quảng cáo *= promote /prəˈmoʊt/*
financial /faɪˈnæn.ʃəl/ thuộc về tài chính *= economic /iː.kəˈnɑː.mɪk/*
hire (v) /haɪr/: thuê

4. When did she join the firm?
a. She was hired by the company last Friday.
b. The meeting is on the fifth of this month.
c. Near the bus stop, I think.
d. Not long after you left our department.
e. Shortly after she had been offered the position.

firm (v) /fɜːm/ công ty *= company /ˈkʌm.pə.ni/*
offer (v) /ˈɑː.fəˌ/: cung cấp, cho *= give /gɪv/*

offer (v) /ˈɑː.fəˌ/: cung cấp, cho *= give /gɪv/*

5. When will the copy machine be fixed?
a. Next week when the mechanic returns to work.
b. The repairman promised to come tomorrow.
c. Our copier is broken again.
d. Customer Services guaranteed they will work on it this afternoon.
e. It's in the office near the stairs.

mechanic (n) /məˈkæn.ɪk/ thợ sửa máy *= repairman /rɪˈper.mæn/*
return (v) /rɪˈtɜːn/ quay trở lại *= go back*

6. When will Ms. Remedy retire?
a. Her office is on the second floor.
b. At the end of this year.
c. The director hasn't decided yet.
d. When she finishes the last project.
e. Mr. Remedy is in charge of Marketing.

retire (v) /rɪˈtaɪr/ nghỉ hưu *= leave a job*
be in charge of (v.p) /tʃɑːrdʒ/ đảm nhiệm *= take charge of = be responsible for*

7. When will the new computers arrive?
a. Not until the end of this month.
b. The delivery is two days late.
c. I'm sorry. I can't say for sure.
d. It will be fixed soon, I promise.
e. This laptop is very expensive.

delivery (n) /dɪˈlɪv.əˌ.i/ sự giao hàng *= shipment /ˈʃɪp.mənt/*

8. When will the project be finished?
a. I'll have a date at the corner cafeteria tonight.
b. We expect it by the end of this week.
c. They will have a vacation after finishing the project.
d. It's almost done, don't worry.
e. I'm sure that we are on schedule.

cafeteria (n) /ˌkæf.əˈtɪr.i.ə/ quán cà phê

9. When are you leaving for the meeting?

LIVEWORKSHEETS

a. Probably in half an hour.
b. Right after I have finished this report.
c. Mr. Kim will be the guest at the conference.
d. It is going to rain, so I will go right now.
e. It will be held in the main hall.

10. When is the annual conference held?
a. In front of the museum.
b. It will be on the first of October.
c. Very soon. Everything is ready.
d. They put them on the cabinet.
e. Two weeks from now.

11. When is the English exam?
a. Not until the students finish Unit 4.
b. She is not a hard-working student.
c. Next Monday, I saw the plan on the noticeboard.
d. In classroom number 402.
e. Didn't teacher Kim inform you of the time?

noticeboard (n)
/ˈnoʊ.ţɪs.bɔːrd/
bảng thông báo
= bulletin board
/ˈbʊl.ə.ţɪn ˌbɔːrd/

12. When was the financial report due?
a. When we received the notice from the bank.
b. She checked it yesterday.
c. The deadline was a week ago.
d. Before the end of the month.
e. An old friend from Wellington.

due (adj) /duː/
đến hạn thanh toán
overdue (adj) quá hạn

deadline (n) /ˈded.laɪn/
hạn chót
miss the deadline: trễ hạn

13. When is the plane expected?
a. Let's search his name on the Internet.
b. I haven't heard of that.
c. We will fly to Japan next week.
d. It was delayed because of the bad weather.
e. Mr. Jack picked Sarah up from the airport 2 hours ago.

pick SO up (v.p) /ˈpɪk.ʌp/
đón ai đó

14. When will the fashion event happen?
a. Next Wednesday evening, I guess.
b. One night before the firework festival.
c. I bought it yesterday.
d. Please ask Ms. Stephan for more details.
e. I remember I saw it somewhere in the room.

detail (n) /ˈdiː.teɪl/
chi tiết

15. When are you flying to France?
a. Not until I deal with my business affairs.
b. I am going to meet Mr. Danny.
c. I can't say for sure. I haven't decided yet.
d. As soon as the job interviews are over.

affair (n) /əˈfer/
tình hình
= situation /ˌsɪtʃ.uˈeɪ.ʃən/

LIVEWORKSHEETS

e. I will quit my job tomorrow.

quit (n) /kwɪt/: bỏ việc

III. WRITING PRACTICE:

Matching each question in the left column with the correct answer in the right column?

1. When did Jim receive the package?
→ his house. he after returned two days About
→
2. When is the store going to be painted?
→ it is very reasonable. I think Next September,
→
3. When did they develop this new product?
→ the meeting ended, the plan was approved. As soon as
→
4. When did she join the firm?
→ it entered She two weeks ago.
→
5. When will the copy machine be fixed?
→ when Next week, working. begins the new mechanic
→
6. When will Ms. Remedy retire?
→ this month. of At the end
→
7. When will the new computers arrive?
→ arranged. is the new office tidily Not until
→
8. When will the project be finished?
→ the report. of the deadline At the end of
→

GRAMMAR FOCUS: PREPOSITIONS OF TIME (Giới từ chỉ Thời gian)

AT	
the time:	at two o'clock
holidays:	at Christmas at Easter at the weekend
in the expressions:	at the moment at present at dawn at noon/at lunchtime at night at midnight

IN	
months:	in March/July, etc.
seasons:	in (the) winter/spring/autumn, etc.
years:	in 1998/2004, etc.
centuries:	in the 21st century
in the expressions:	in the morning/afternoon/evening in an hour in a minute in a week/few days/month/year

ON	
days:	on Monday, on New Year's Day
dates:	on 3rd June
specific part of a certain day:	on Friday morning
adjective + day:	on a cold day

NOTE:

1) **We use the prepositions from ... to/till/until to show duration.**
*e.g. She works **from** 9 **to/till/until** 5 every day.*
2) **We use the preposition in when we want to say how long it takes to do something.**
*e.g. He finished the test **in half an hour**.*
*Our new flat will be ready **in a month**.*
3) **Prepositions of time are not used:**
a) **with the words today, tomorrow, tonight and yesterday.**
*e.g. I'll see you **tomorrow morning**.*
b) **with the words this, last, next, every, all, some, each, one and any.**
*e.g. He has a music lesson **every Tuesday**.*

LIVEWORKSHEETS

Practice: Fill in the gaps with the correct preposition.

IN/ ON/ AT or X (no preposition is needed)

1. What time do you get up ***...in...*** the morning?

2. What do you like doing the weekend?

3. Where do you usually go Easter?

4. What do you usually do Friday evenings?

5. What do you wear a cold winter day?

6. What are you doing the moment?

7. What time do you go to bed night?

8. Did you go on holiday July?

9. Do you eat lunch noon?

10. What do you usually do Christmas Day?

11. A: Where have you been with your clients?
B: Just around the harbor all afternoon.

12. A: What time do you want to have your appointment?
B: Oh, any time the morning.

13. A: Do you go to bed early?
B: No, I usually go to bed midnight.

14. A: What time shall we have lunch?
B: I'd like to eat noon, if that's all right.

15. A: When are you going shopping?
B: Probably the weekend.

16. A: When was her baby born?
B: July 27th.

17. A: When will the party be?
B: It was last night. You missed it, didn't you?

18. A: When is your next exam?
B: . Tuesday afternoon.

19. A: Where do I have to go to get my English tested?
B: You can do the test at the ILC every weekday.

20. A: Where is the company being relocated?
B: In the nearest building next week.

relocate (v)
/ˌriːˈloʊkeɪt/ di dời

21. A: What time shall we meet? Let's meet 8 o'clock.
B: When is the next meeting?

22. A: Where can I get some impressive gifts for my boyfriend?
B: Well, at the store over there but not today. It's too late now.

23. A: I love summer holidays.
B: I prefer to go on holiday winter.

24. A: They got married 1992. You know.
B: Really? I thought it was 1991.

LIVEWORKSHEETS

LISTENING REVIEW:

Listen and complete the gaps and decide the best answer.

1. ?

A. .

B. It'll snow .

C. It snowed .

2. first call you?

A. She called me .

B. the lawyer first.

C. Our lawyer is .

3. When is the ?

A. .

B. you enter the room.

C. .

4. of the firm?

A. No, next month.

B. We've been married .

C. It will be .

5. the project?

A. on schedule.

B. We need .

C. It was project.

6. When did the ?

A. last week.

B. It stopped .

C. I'll take .

7. from the conference?

A. .

B. He has a .

C. It's in .

8. When was ?

A. .

B. Everyone left .

C. I the party.

9. When do ?

A. tomorrow.

B. They were .

C. They're good .

LIVEWORKSHEETS

10. When did Jim ?

A. It wasn't a .

B. .

C. He'll .

(O) Practice Exercise:

Choose the correct answer for the question started with *when*.

1. Mark your answer (A) (B) (C)
2. Mark your answer (A) (B) (C)
3. Mark your answer (A) (B) (C)
4. Mark your answer (A) (B) (C)
5. Mark your answer (A) (B) (C)
6. Mark your answer (A) (B) (C)
7. Mark your answer (A) (B) (C)

LIVEWORKSHEETS